

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ - CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; và các quy định hiện hành khác của Nhà nước có liên quan;

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc: "Quy định mức lương tối thiểu chung. Trong đó, quy định mức lương tối thiểu chung";

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai"; Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: "Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất";

Căn cứ Quyết định số 979/2010/QĐ-UBND ngày 29/3/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Phê duyệt Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ, hồ sơ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 158/TTr-STC-QLNS.TTK ngày 17/01/2013 về việc: "Đề nghị phê duyệt điều chỉnh Đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; với các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng cho tất cả các đối tượng theo quy định tại Quyết định 979/2010/QĐ-UBND ngày 29/3/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Đơn giá công việc:

2.1. Về nội dung công việc:

Giữ nguyên các công việc theo Bộ Đơn giá đang thực hiện tại Quyết định số 979/2010/QĐ-UBND ngày 29/3/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ, hồ sơ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

2.2. Đơn giá chi tiết:

Điều chỉnh Đơn giá mới bằng 80,0% Đơn giá tính theo mức lương tối thiểu 1.050.000,0 đồng/tháng.

(Đơn giá chi tiết theo biểu đính kèm)

3. Thời gian áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

4. Các nội dung quy định khác thực hiện theo quy định tại tại Quyết định số 979/2010/QĐ-UBND ngày 29/3/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2.

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành và các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện Bộ Đơn giá mới nếu có vướng mắc yêu cầu Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, trả lời cho các ngành, các đơn vị liên quan và các địa phương. Hàng năm Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và kết quả đạt được.

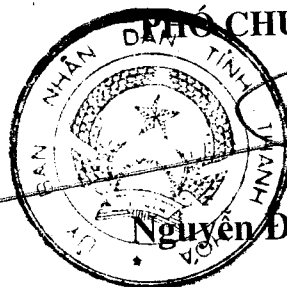
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC Thn201350 (12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

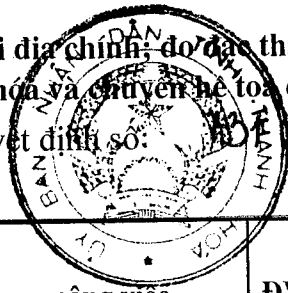
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 1:

**Đơn giá lưới địa chính; đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp;
số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính**
(Kèm theo Quyết định số: /2013/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị: Đồng

SỐ TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành (đồng)	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	1	2	4	5	6
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:						
1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	Điểm	1	2,286,266	3,446,263	2,757,010	
			2	2,779,614	4,217,335	3,373,868	
			3	3,381,457	5,155,790	4,124,632	
			4	4,231,424	6,486,387	5,189,110	
			5	5,595,013	8,579,461	6,863,569	
2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	Điểm	1	3,578,852	5,330,621	4,264,497	
			2	4,120,086	6,177,704	4,942,163	
			3	4,956,247	7,490,206	5,992,165	
			4	6,163,164	9,390,608	7,512,486	
			5	7,770,243	11,872,525	9,498,020	
3	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	Điểm	1	2,490,116	3,774,692	3,019,754	
			2	3,050,472	4,653,771	3,723,017	
			3	3,731,061	5,719,089	4,575,271	
			4	4,693,265	7,230,558	5,784,446	
			5	6,181,959	9,525,199	7,620,159	
4	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ, đo ngắm, tính toán (GPS):	Điểm	1	1,513,109	2,286,296	1,829,037	
			2	1,726,376	2,609,568	2,087,654	
			3	2,032,564	3,073,911	2,459,129	
			4	2,417,114	3,658,043	2,926,434	
			5	3,258,370	4,908,601	3,926,881	
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:						
1	TỶ LỆ 1/200	Ha	1	13,399,374	20,332,417	16,265,934	
			2	15,368,027	23,467,723	18,774,178	
			3	17,680,120	27,146,858	21,717,486	
			4	20,485,460	31,608,253	25,286,602	
2	TỶ LỆ 1/500	Ha	1	5,282,599	8,097,473	6,477,978	
			2	6,136,499	9,455,166	7,564,133	
			3	7,499,212	11,626,723	9,301,378	
			4	9,005,811	14,026,927	11,221,542	
			5	10,697,803	16,721,054	13,376,843	
			6	12,903,015	20,234,171	16,187,337	
3	TỶ LỆ 1/1000	Ha	1	1,902,587	2,891,293	2,313,034	
			2	2,133,939	3,259,160	2,607,328	
			3	2,414,441	3,703,938	2,963,150	
			4	3,168,351	4,909,595	3,927,676	
			5	3,925,348	6,117,714	4,894,171	
			6	4,747,226	7,427,469	5,941,975	
4	TỶ LỆ 1/2000	Ha	1	624,676	942,720	754,176	
			2	700,917	1,063,344	850,675	
			3	792,349	1,208,025	966,420	

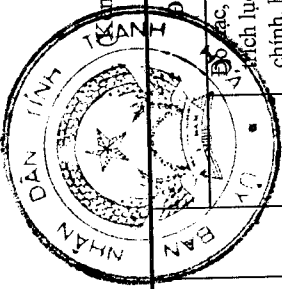
SỐ TT	Danh mục công việc	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành (đồng)	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	4	5	6
		4	958,747	1,476,008	1,180,806	
		5	1,223,095	1,897,188	1,517,750	
		6	1,569,524	2,449,337	1,959,470	
5	TỶ LỆ 1/5000	Ha				
		1	256,335	401,894	321,515	
		2	299,996	471,255	377,004	
		3	331,845	521,546	417,237	
		4	367,971	578,468	462,774	
III	SỐ HOÁ VÀ CHUYÊN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH					
1	Số hoá bản đồ địa chính:					
a	Tỷ lệ 1/500					
		Mảnh				
		1	858,280	1,248,847	999,078	
		2	954,346	1,391,246	1,112,997	
		3	1,064,118	1,553,015	1,242,412	
		4	1,187,467	1,734,024	1,387,219	
		5	1,337,233	1,954,281	1,563,425	
		6	1,504,327	2,199,533	1,759,626	
b	Tỷ lệ 1/1000					
		Mảnh				
		1	1,415,330	2,071,915	1,657,532	
		2	1,560,698	2,296,131	1,836,905	
		3	1,738,828	2,561,473	2,049,178	
		4	1,956,310	2,883,159	2,306,527	
		5	2,386,163	3,488,669	2,790,935	
		6	2,732,883	3,990,205	3,192,164	
c	Tỷ lệ 1/2000					
		Mảnh				
		1	2,244,334	3,365,455	2,692,364	
		2	2,568,572	3,845,008	3,076,006	
		3	2,983,646	4,443,559	3,554,847	
		4	3,437,176	5,125,829	4,100,663	
		5	3,979,723	5,917,852	4,734,282	
		6	4,618,626	6,845,600	5,476,480	
d	Tỷ lệ 1/5000					
		Mảnh				
		1	3,875,439	5,862,144	4,689,715	
		2	4,500,401	6,772,931	5,418,345	
		3	4,943,016	7,405,901	5,924,721	
		4	5,690,577	8,515,212	6,812,170	
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000:					
a	Tỷ lệ 1/500					
		Mảnh				
		1	548,416	810,779	648,623	
		2	590,086	873,252	698,602	
		3	631,909	935,775	748,620	
		4	673,991	998,557	798,846	
		5	731,734	1,087,980	870,384	
		6	803,725	1,195,537	956,430	
b	Tỷ lệ 1/1000					
		Mảnh				
		1	680,113	1,011,926	809,541	
		2	730,148	1,087,999	870,399	
		3	783,508	1,167,224	933,779	
		4	836,154	1,245,737	996,590	
		5	908,216	1,357,417	1,085,934	
		6	997,770	1,491,604	1,193,283	
c	Tỷ lệ 1/2000					
		Mảnh				
		1	859,004	1,274,541	1,019,633	
		2	922,805	1,370,881	1,096,705	
		3	988,447	1,468,856	1,175,085	

SỐ TT	Danh mục công việc	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành (đồng)	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	4	5	6
		4	1,054,089	1,566,830	1,253,464	
		5	1,144,479	1,706,743	1,365,394	
		6	1,256,504	1,874,402	1,499,522	
d	Tỷ lệ 1/5000					
		1	1,216,009	1,822,201	1,457,761	
		2	1,289,830	1,926,616	1,541,293	
		3	1,353,727	2,022,855	1,618,284	
		4	1,420,133	2,121,593	1,697,274	
e	Xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ <input type="checkbox"/> (tỷ lệ bản đồ 1/500 - 1/5000)					
		Điểm	1-6	241,616	377,733	302,186
IV	ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH					
1	TỶ LỆ 1/200					
		Thửa	1	319,934	496,509	397,207
			2	380,181	593,521	474,817
			3	474,580	745,346	596,277
			4	543,091	855,593	684,474
2	TỶ LỆ 1/500					
		Thửa	1	174,262	273,083	218,466
			2	212,906	334,748	267,798
			3	275,900	435,252	348,202
			4	365,262	577,538	462,030
			5	454,035	718,783	575,026
			6	593,309	940,352	752,282
3	TỶ LỆ 1/1000					
		Thửa	1	54,418	84,461	67,569
			2	65,280	101,825	81,460
			3	84,087	131,777	105,422
			4	120,334	189,048	151,238
			5	150,135	236,566	189,253
			6	188,073	296,966	237,573
4	TỶ LỆ 1/2000					
		Thửa	1	54,571	85,098	68,078
			2	68,401	107,312	85,850
			3	83,036	130,641	104,513
			4	113,874	179,019	143,215
			5	149,536	236,100	188,880
			6	187,756	296,962	237,570
5	TỶ LỆ 1/5000					
		Thửa	1	126,125	199,400	159,520
			2	135,826	214,968	171,974
			3	175,488	278,196	222,557
			4	190,434	302,013	241,610

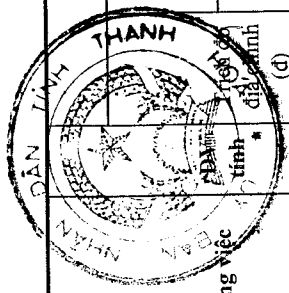
Handwritten signature

PHỤ LỤC 2:

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất, đo đạc, chỉnh lý bản trích lục địa chính, bản trích đo địa chính và đo đạc tài sản gắn liền với đất
 theo Quyết định số: **731** /2013/QĐ-UBND ngày **03/3/2013** của UBND tỉnh Thanh Hóa



Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Đơn giá hiện hành				Đơn giá theo lương 1.050.000đ/tháng				Đơn giá điều chỉnh (hàng 80% Đơn giá theo lương 1.050.000đ/tháng)				GHI CHÚ
			Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục thửa đất		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất		Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục thửa đất		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất		Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục thửa đất		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất		
			Trích đo địa chính (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)	Trích đo địa chính (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)	Trích đo địa chính (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)	
V TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT, ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH LỤC ĐỊA CHÍNH, BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH VÀ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT															
a	Diện tích dưới 100 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	913,603	456,802	274,081	639,522	274,081	439,765	1,026,118	439,765	1,172,706	586,553	351,812	820,894	351,812
2	Đất đô thị		1,365,849	682,924	409,755	956,094	409,755	1,097,889	1,537,044	658,733	1,756,622	878,311	526,986	1,229,635	526,986
b	Từ 100 m² đến 300 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1,082,620	541,310	324,786	757,834	324,786	868,535	1,215,949	521,121	1,389,657	694,828	416,897	972,759	416,897
2	Đất đô thị		1,620,807	810,404	486,242	1,134,565	486,242	1,302,828	1,823,959	781,697	2,084,525	1,042,262	625,358	1,459,167	625,358
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1,151,140	575,570	345,342	805,798	345,342	923,506	1,292,908	554,104	1,477,610	738,805	443,283	1,034,326	443,283
2	Đất đô thị		1,720,969	860,485	516,291	1,204,679	516,291	1,383,340	1,936,675	830,004	2,213,343	1,106,672	664,003	1,549,340	664,003
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1,406,949	703,475	422,085	984,864	422,085	1,128,729	1,580,221	677,238	1,805,967	902,983	541,790	1,264,177	541,790
2	Đất đô thị		2,103,407	1,051,704	631,022	1,472,385	631,022	1,690,748	2,367,048	1,014,449	2,705,198	1,352,598	811,559	1,893,638	811,559
e	Từ trên 1 000 m² Đến 3 000 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	1,932,271	966,136	579,681	1,352,590	579,681	1,550,171	2,170,239	930,102	2,480,273	1,240,137	744,082	1,736,191	744,082
2	Đất đô thị		2,891,047	1,445,523	867,314	2,023,733	867,314	2,323,864	3,253,410	1,394,318	3,718,182	1,859,091	1,115,454	2,602,728	1,115,454
f	Từ trên 3 000 m² đến 10 000 m²														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	2,969,211	1,484,605	890,763	2,078,448	890,763	2,382,059	3,334,882	1,429,235	3,811,294	1,905,647	1,143,388	2,667,906	1,143,388
2	Đất đô thị		4,439,009	2,219,504	1,331,703	3,107,306	1,331,703	3,568,138	4,995,393	2,140,883	5,709,021	2,854,510	1,712,706	3,996,314	1,712,706
g	Từ trên 1 ha đến 10 ha														
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa	3,563,053	1,781,527	1,068,916	2,494,137	1,068,916	2,858,471	4,001,859	1,715,082	4,573,553	2,286,777	1,372,066	3,201,487	1,372,066
2	Đất đô thị		5,326,810	2,663,405	1,598,043	3,728,767	1,598,043	4,281,765	5,994,472	2,569,059	6,850,825	3,425,412	2,055,247	4,795,578	2,055,247

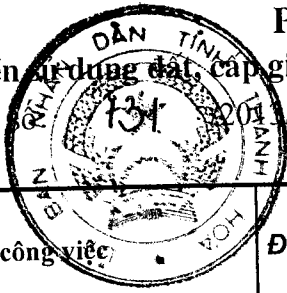


Số TT	Danh mục công việc	Đơn giá hiện hành				Đơn giá theo lương 1.050.000đ/tháng				Đơn giá điều chỉnh (bảng 80% Đơn giá theo lương 1.050.000đ/tháng)				GHI CHÚ				
		Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính, bản trích lục trích đo địa chính		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất		Trích đo địa chính (đ)		Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính, bản trích lục trích đo địa chính		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất		Trích đo địa chính (đ)			Đo đạc, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính, bản trích lục trích đo địa chính			
		Đo đạc, chỉnh lý (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)	Đo đạc, chỉnh lý (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)	Đo đạc, chỉnh lý (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)		Đo đạc, chỉnh lý (đ)	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch (đ)	Nhà và các công trình xây dựng khác (đ)	Không phải nhà và các công trình xây dựng (đ)
h	Từ trên 10 ha đến 50 ha																	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa 3,859,974	1,929,987	2,701,982	1,157,992	6,193,353	3,096,676	1,858,006	4,335,347	1,858,006	4,954,682	2,477,341	1,486,405	3,468,278	1,486,405			
2	Đất đô thị	5,770,711	2,885,356	4,039,498	1,731,213	9,277,158	4,638,579	2,783,147	6,494,011	2,783,147	7,421,726	3,710,863	2,226,518	5,195,209	2,226,518			
i	Từ trên 50 ha đến 100 ha																	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa 4,156,895	2,078,448	2,909,827	1,247,069	6,669,765	3,334,882	2,000,929	4,668,835	2,000,929	5,335,812	2,667,906	1,600,743	3,735,068	1,600,743			
2	Đất đô thị	6,214,612	3,107,306	4,350,228	1,864,384	9,990,786	4,995,393	2,997,236	6,993,550	2,997,236	7,992,629	3,996,314	2,397,789	5,594,840	2,397,789			
j	Từ trên 100 ha đến 500 ha																	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa 4,750,737	2,375,369	3,325,516	1,425,221	7,622,588	3,811,294	2,286,776	5,335,812	2,286,776	6,098,070	3,049,035	1,829,421	4,268,650	1,829,421			
2	Đất đô thị	7,102,414	3,551,207	4,971,690	2,130,724	11,418,041	5,709,020	3,425,412	7,992,629	3,425,412	9,134,433	4,567,216	2,740,330	6,394,103	2,740,330			
k	Từ trên 500 ha đến 1000 h																	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa 5,344,580	2,672,290	3,741,206	1,603,374	8,575,412	4,287,706	2,572,624	6,002,788	2,572,624	6,860,330	3,430,165	2,058,099	4,802,230	2,058,099			
2	Đất đô thị	7,990,216	3,995,108	5,593,151	2,397,065	12,845,296	6,422,648	3,853,589	8,991,707	3,853,589	10,276,237	5,138,118	3,082,871	7,193,366	3,082,871			

Handwritten signature or initials.

PHỤ LỤC 3:

Đơn giá đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính
(Kèm theo Quyết định 131/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



Đơn giá: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	5	7
VI	ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH						
A	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) cho trường hợp thực hiện đăng ký và xét cấp giấy cho nhiều người sử dụng đất ở cấp xã (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt ở xã).						
1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	120,107	178,909	143,127	
			2	130,301	195,347	156,278	
			3	137,917	207,595	166,076	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	118,158	175,762	140,610	
			2	128,352	192,200	153,760	
			3	135,969	204,447	163,558	
3	Đơn giá tính cho 01 thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy CNQSD đất)	Hồ sơ	1	24,030	38,279	30,623	
			2	27,084	43,206	34,565	
			3	29,361	46,872	37,498	
4	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ	Hồ sơ	1	60,142	94,797	75,838	
			2	70,336	111,235	88,988	
			3	77,953	123,482	98,786	
B	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, lập Hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại phường cho trường hợp thực hiện đăng ký cấp giấy và xét cấp giấy cho nhiều người sử dụng đất ở phường (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt ở phường).						
1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	2	168,827	255,216	204,173	
			3	176,762	267,937	214,350	
			4	185,443	281,864	225,491	
			5	194,876	297,050	237,640	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	2	167,856	253,104	202,483	
			3	175,790	265,824	212,659	
			4	184,472	279,751	223,801	
			5	193,904	294,937	235,950	
3	Đơn giá tính cho 01 thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy CNQSD đất)	Hồ sơ	2	33,619	53,240	42,592	
			3	35,999	57,056	45,645	
			4	38,604	61,234	48,987	
			5	41,433	65,790	52,632	
4	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ	Hồ sơ	2	107,486	172,183	137,746	
			3	115,269	184,751	147,801	
			4	123,799	198,527	158,822	
			5	133,156	213,637	170,910	

Số TT	Danh mục công việc	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú	
A	B	1	2	3	5	7	
C	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bổ sung trong Hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại xã, thị trấn (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ).						
	1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	386,455	596,647	477,318
				2	428,103	663,640	530,912
				3	465,938	724,465	579,572
	2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	383,233	591,442	473,154
				2	424,881	658,435	526,748
3				462,717	719,260	575,408	
D	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bổ sung trong Hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại phường (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ ở phường).						
	1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	2	641,664	997,294	7,978,352
				3	711,669	1,109,987	8,879,896
				4	804,617	1,259,568	10,076,544
	2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	2	638,882	992,801	7,942,408
				3	708,887	1,105,493	8,843,944
4				801,836	1,255,074	10,040,592	
Đ	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập Hồ sơ địa chính cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy.						
		Hồ sơ	1	522,829	818,294	654,635	
			2	589,823	926,136	740,909	
			3	636,052	1,000,434	800,347	
			4	721,418	1,137,763	910,210	
			5	821,074	1,297,988	1,038,390	
E	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện UBND cấp huyện cấp giấy (trường hợp hồ sơ nộp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường).						
	1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	195,566	300,642	240,514
				2	201,544	310,265	248,212
				3	204,005	314,216	251,373
	2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1	193,681	297,598	238,078
				2	199,660	307,221	245,777
3				202,120	311,172	248,938	
G	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.						
		Hồ sơ	1	247,512	386,040	308,832	
			2	253,547	395,719	316,575	
			3	255,997	399,660	319,728	
			4	263,094	411,064	328,851	
			5	271,282	424,222	339,378	

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B		1	2	3	5	7
H	Đăng ký biến động về sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại xã, thị trấn trong trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.						
1	Trường hợp đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện						
a.	Trường hợp cấp mới GCNQSDĐ	Hồ sơ	1	272,126	420,640	336,512	
			2	282,219	436,736	349,389	
			3	288,753	447,090	357,672	
b	Trường hợp chỉnh lý trên GCNQSDĐ cũ	Hồ sơ	1	257,359	401,295	321,036	
			2	259,526	411,464	329,171	
			3	264,701	420,459	336,367	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện						
a	Trường hợp cấp mới GCNQSDĐ	Hồ sơ	1	268,904	415,436	332,349	
			2	278,997	431,531	345,225	
			3	285,531	441,886	353,509	
b	Trường hợp chỉnh lý trên GCNQSDĐ cũ	Hồ sơ	1	253,334	395,393	316,314	
			2	263,427	411,489	329,191	
			3	269,962	421,843	337,474	
I	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với đất ở sử dụng đất tại phường và sử dụng đất tại xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường.						
1	Trường hợp đã có văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện						
a	Trường hợp cấp mới GCNQSDĐ	Hồ sơ	1	411,947	649,454	519,563	
			2	460,195	726,951	581,561	
			3	507,628	803,216	642,573	
			4	572,206	907,012	725,610	
			5	650,595	1,032,953	826,362	
b	Trường hợp chỉnh lý trên GCNQSDĐ cũ	Hồ sơ	1	396,948	629,878	503,902	
			2	445,197	707,374	565,899	
			3	492,629	783,640	626,912	
			4	557,208	887,436	709,949	
			5	635,597	1,013,376	810,701	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện						
a	Trường hợp cấp mới GCNQSDĐ	Hồ sơ	1	406,482	640,626	512,501	
			2	545,730	718,123	574,498	
			3	502,163	794,388	635,510	
			4	566,741	898,184	718,547	
			5	645,130	1,024,125	819,300	
b	Trường hợp chỉnh lý trên GCNQSDĐ cũ	Hồ sơ	1	391,182	620,769	496,615	
			2	439,431	698,266	558,613	
			3	486,863	774,531	619,625	
			4	551,442	878,327	702,662	
			5	629,831	1,004,268	803,414	

Số TT	Danh mục công việc	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú	
A	B	Z	1	2	3	5	7
K	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất khi thực hiện chủ trương "đôn điền, đổi thửa".						
1	Trường hợp đã có văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp Huyện	Hồ sơ	1 2 3	61,640 67,629 71,162	87,476 97,109 102,796	69,981 77,687 82,237	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1 2 3	66,897 72,886 76,419	95,968 105,602 111,288	76,774 84,482 89,030	
3	Đơn giá tính cho 01 thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy CNQSD đất)	Hồ sơ	1-3	7,085	10,921	8,737	
L	Cấp đổi hoặc chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất khi chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa hai hộ gia đình, cá nhân.						
1	Trường hợp đã có văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1 2 3	149,319 155,316 157,776	221,862 231,503 235,454	177,490 185,202 188,363	
2	Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Hồ sơ	1 2 3	149,319 155,316 157,776	221,862 231,503 235,454	177,490 185,202 188,363	
M	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
		Hồ sơ	1 2 3 4 5	202,519 209,475 212,281 220,484 229,935	311,534 322,711 327,244 340,436 355,642	249,227 258,169 261,795 272,349 284,514	
N	Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập lại hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại xã sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ.						
1	Đơn giá	Hồ sơ	1 2 3	74,953 78,308 82,331	107,773 113,175 119,654	86,218 90,540 95,723	
2	Đơn giá tính cho 01 thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy CNQSD đất)	Hồ sơ	1 2 3	15,524 16,832 18,402	24,737 26,841 29,364	19,790 21,473 23,491	
O	Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nhiều thửa đất của mỗi hộ gia đình, cá nhân thành giấy chứng nhận cấp cho từng thửa đất có chỉnh lý hồ sơ địa chính.						
	Đơn giá:	0	1-3	53,689	75,603	60,482	

Xuan

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại khó khăn	Đơn giá hiện hành	Đơn giá theo lương 1.050.000 đ/thg	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	5	7
P	Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập lại hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại phường sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ.						
1	Đơn giá	Hồ sơ	2	88,834	127,886	102,309	
			3	91,112	131,528	105,222	
			4	93,638	135,555	108,444	
			5	96,387	139,941	111,953	
2	Đơn giá tính cho 01 thửa đất tăng thêm (trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy CNQSD đất)	Hồ sơ	2	16,649	26,681	21,345	
			3	17,327	27,768	22,214	
			4	18,077	28,969	23,175	
			5	18,894	30,276	24,221	
Q	Kiểm tra, thẩm định trích đo địa chính						
	Kiểm tra, thẩm định trích đo địa chính, trích lục bản đồ, sơ đồ khác (do người sử dụng đất cung cấp kèm trong hồ sơ và chỉ áp dụng khi các tài liệu này chưa có ý kiến thẩm định của Cơ quan Tài nguyên Môi trường) được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Mục V đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính						
R	Chuyển hồ sơ địa chính phần thuộc tính sang dạng số						
	Đơn giá	thửa	0	115,772	165,059	132,047	
S	Trích lục hồ sơ địa chính						
1	Trích lục thửa đất, trích sao số liệu địa chính cho 1 thửa đất		0	10,659	11,951	9,561	
2	Khu đất dưới 5 thửa thì mức cho một thửa là	thửa	0,8	8,527	9,561	7,649	
3	Khu đất từ 5 đến 10 thửa thì mức cho một thửa là		0,65	6,928	7,768	6,214	
4	Khu đất trên 10 thửa thì mức cho một thửa là		1	5,329	5,976	4,781	

XLone